

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỘI AN
HỘI ĐỒNG CHẤM THI OLYMPIC KHẢO SÁT HỌC SINH GIỎI

BẢNG ĐIỂM TẠM THỜI
KỶ THI OLYMPIC KHẢO SÁT HỌC SINH GIỎI NĂM HỌC 2025-2026
Môn thi : TOÁN 7

| STT | SBD | HỌ | TÊN | LỚP | TRƯỜNG | ĐIỂM | Vị thứ | Giải | Điểm thưởng |
|-----|------|-------------------|--------|-----|-------------------|-------|--------|------|-------------|
| 1 | 0143 | Nguyễn Triều | An | 7/5 | Nguyễn Duy Hiệu | 1,25 | | | 0,00 |
| 2 | 0144 | Trương Minh Thiên | Ấn | 7/1 | Phan Bội Châu | 1,25 | | | 0,00 |
| 3 | 0145 | Nguyễn Gia | Bảo | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 3,75 | | | 0,00 |
| 4 | 0146 | Lưu Quân | Bảo | 7/1 | Chu Văn An | 2,25 | | | 0,00 |
| 5 | 0147 | Nguyễn Quang | Bảo | 7/1 | Phan Bội Châu | 4,5 | | | 0,00 |
| 6 | 0148 | Nguyễn Sinh | Bảo | 7/1 | Phan Bội Châu | 6 | | | 0,00 |
| 7 | 0149 | Nguyễn Nhật Khải | Bình | 7/1 | Kim Đồng | 8,25 | | | 0,00 |
| 8 | 0150 | Trần Văn | Chánh | 7/1 | Trần Quốc Toản | 3 | | | 0,00 |
| 9 | 0151 | Nguyễn Tân Bảo | Đạt | 7/5 | Nguyễn Duy Hiệu | 4,25 | | | 0,00 |
| 10 | 0152 | Trần Văn Tuấn | Đạt | 7/1 | Phan Bội Châu | 6,75 | | | 0,00 |
| 11 | 0153 | Trịnh Hoàng Gia | Hân | 7/5 | Nguyễn Du | 0,25 | | | 0,00 |
| 12 | 0154 | Trần Phước Gia | Hưng | 7/1 | Kim Đồng | 11,75 | | | 0,00 |
| 13 | 0155 | Nguyễn Trần Gia | Huy | 7.4 | Huỳnh Thị Lựu | 2 | | | 0,00 |
| 14 | 0156 | Lê Minh | Khang | 7/1 | Kim Đồng | 6,5 | | | 0,00 |
| 15 | 0157 | Nguyễn Vĩnh | Khiêm | 7/1 | Chu Văn An | 7 | | | 0,00 |
| 16 | 0158 | Võ Hữu | Khoa | 7/5 | Nguyễn Duy Hiệu | 0,25 | | | 0,00 |
| 17 | 0159 | Lê Trần Anh | Khoa | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 2,75 | | | 0,00 |
| 18 | 0160 | Nguyễn Việt | Khôi | 7/1 | Kim Đồng | 8,5 | | | 0,00 |
| 19 | 0161 | Lê Đức Đăng | Khôi | 7/1 | Chu Văn An | 0,75 | | | 0,00 |
| 20 | 0162 | Phan Minh | Khôi | 7/5 | Nguyễn Du | 3,75 | | | 0,00 |
| 21 | 0163 | Nguyễn Gia | Kiệt | 7/1 | Kim Đồng | 5 | | | 0,00 |
| 22 | 0164 | Lê Tuấn | Kiệt | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 4 | | | 0,00 |
| 23 | 0165 | Phan Võ Hoàng | Long | 7/2 | Lý thường Kiệt | 1,5 | | | 0,00 |
| 24 | 0166 | Lê Việt Minh | Luân | 7/5 | Nguyễn Du | 0,25 | | | 0,00 |
| 25 | 0167 | Nguyễn Văn | Luật | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 5,25 | | | 0,00 |
| 26 | 0168 | Nguyễn Tường Gia | Minh | 7/1 | Kim Đồng | 10,5 | | | 0,00 |
| 27 | 0169 | Tạ Hoàng Bảo | Nam | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 7,5 | | | 0,00 |
| 28 | 0170 | Trương Minh | Ngọc | 7/1 | Chu Văn An | 2,25 | | | 0,00 |
| 29 | 0171 | Lê Sỹ | Nguyễn | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 5,75 | | | 0,00 |
| 30 | 0172 | Nguyễn Thiên | Phúc | 7/5 | Nguyễn Duy Hiệu | 6 | | | 0,00 |
| 31 | 0173 | Nguyễn Gia | Phúc | 7/2 | Trần Quốc Toản | 4,5 | | | 0,00 |
| 32 | 0174 | Trần Gia | Phúc | 7/1 | Phan Bội Châu | 4,25 | | | 0,00 |
| 33 | 0175 | Phạm Công | Phúc | 7/5 | Nguyễn Du | 3,25 | | | 0,00 |
| 34 | 0176 | Bùi Bảo | Quyên | 7 | Quang Trung | 0 | | | 0,00 |
| 35 | 0177 | Mai Lê | Thị | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 5,25 | | | 0,00 |
| 36 | 0178 | Nguyễn Phạm Phúc | Thiện | 7/1 | Lý thường Kiệt | 1 | | | 0,00 |
| 37 | 0179 | Đào Thanh | Thịnh | 7/1 | Kim Đồng | 15,5 | | | 0,00 |
| 38 | 0180 | Nguyễn Phúc | Thịnh | 7/5 | Nguyễn Du | 1,5 | | | 0,00 |
| 39 | 0181 | Nguyễn Trần Gia | Thịnh | 7.4 | Huỳnh Thị Lựu | 1 | | | 0,00 |
| 40 | 0182 | Phạm Ngọc Anh | Thư | 7/1 | Chu Văn An | 7,25 | | | 0,00 |
| 41 | 0183 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 7.4 | Huỳnh Thị Lựu | 0,5 | | | 0,00 |
| 42 | 0184 | Trần Đăng | Toàn | 7/1 | Kim Đồng | 9,25 | | | 0,00 |
| 43 | 0185 | Nguyễn Nhật Minh | Trí | 7/1 | Kim Đồng | 13 | | | 0,00 |
| 44 | 0186 | Phạm Tuấn | Trí | 7/1 | Trần Quốc Toản | 1,5 | | | 0,00 |
| 45 | 0187 | Nguyễn Kim | Trí | 7/1 | Nguyễn Bình Khiêm | 7,25 | | | 0,00 |
| 46 | 0188 | Bùi Phước Quốc | Trung | 7/5 | Nguyễn Duy Hiệu | 3,75 | | | 0,00 |

THƯ KÝ

TM. HỘI ĐỒNG CHẤM THI
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Việt Tinl

Lê Hùng Sĩ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VHXH